

CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18
Số: 02HN/2015-L18
V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2015

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
 2. Mã chứng khoán: **L18**
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
 4. Điện thoại: 04 3 5526925 FAX: 043 8545721
 5. Người thực hiện công bố thông tin: Lưu Bá Thái
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2015 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 12/8/2015 bao gồm: Bảng CĐKT hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo LCTT hợp nhất, Thuyết minh BCTC hợp nhất.
 - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số GT2HN/15-14/L18 ngày 12/8/2015.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



LƯU BÁ THÁI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.058.519.829.592	1.204.135.013.738
I- Tiền	110	5.1	65.404.817.572	77.125.421.925
1. Tiền	111		31.308.856.980	75.003.606.153
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.095.960.592	2.121.815.772
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		607.660.596.359	770.568.887.885
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	509.630.784.984	657.390.413.583
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		46.395.864.779	64.240.630.400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	88.223.783.896	85.528.294.464
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(36.589.837.300)	(36.590.450.562)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	368.303.937.649	345.924.094.755
1. Hàng tồn kho	141		368.303.937.649	345.924.094.755
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		17.150.478.012	10.516.609.173
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	680.309.608	815.174.312
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.695.304.217	8.670.332.997
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		774.864.187	1.031.101.861
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		291.915.295.948	221.687.658.610
I Các khoản phải thu dài hạn	210		101.836.299.088	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	81.360.876.068	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		18.824.507.473	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.650.915.547	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		111.679.605.435	100.113.466.036

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	109.507.952.416	97.825.082.974
- Nguyên giá	222		256.214.543.530	236.212.018.779
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(146.706.591.114)	(138.386.935.805)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.171.653.019	2.288.383.062
- Nguyên giá	228		2.646.653.019	2.738.383.062
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(475.000.000)	(450.000.000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		32.165.644.135	35.141.993.728
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	32.165.644.135	35.141.993.728
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		15.300.000.000	56.916.522.810
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.300.000.000	56.916.522.810
4. Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI Tài sản dài hạn khác	260		30.933.747.290	29.515.676.036
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	18.388.118.144	16.096.539.587
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.16	5.192.048.808	5.192.048.808
3. Tài sản dài hạn khác	268			205.000.000
4. Lợi thế thương mại	269	5.10	7.353.580.338	8.022.087.641
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.350.435.125.540	1.425.822.672.348

NGUỒN VỐN	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.157.928.088.408	1.229.778.994.210
(300 = 310+330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		1.065.018.467.882	1.184.953.688.074
1. Phải trả người bán	311	5.11	422.643.194.463	478.119.963.851
2. Người mua trả tiền trước	312		204.684.195.155	117.601.631.771
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	9.598.407.636	16.670.823.242
4. Phải trả người lao động	314		28.451.919.379	81.175.551.467
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	12.725.149.518	7.839.412.634
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.022.947.214	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	11.694.393.985	53.819.898.110
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	308.687.095.840	376.218.499.021
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	51.313.547.005	40.387.908.795
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		14.197.617.687	13.119.999.183

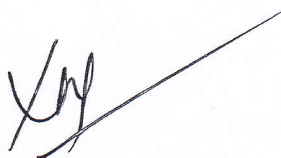
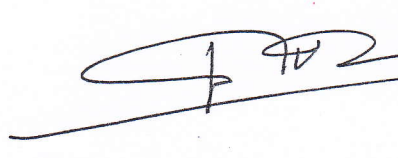
CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II- Nợ dài hạn	330		92.909.620.526	44.825.306.136
1. Phải trả dài hạn người bán	331	5.11	37.670.504.374	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		5.232.298.910	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13		
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335			-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.248.778.108	1.897.381.521
6. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	160.000.000	160.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	22.271.889.651	16.595.775.132
8. Trái phiếu chuyển đổi	339			
9. Cổ phiếu ưu đãi	340			
10. Thuê TN hoãn lại phải trả	341	5.16	154.000.000	
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.15	26.172.149.483	26.172.149.483
12. Quỹ khoa học công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		192.507.037.132	196.043.678.138
(400 = 410 v+ 430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	192.507.037.132	196.043.678.138
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.286.008.182	35.286.008.182
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.666.035.440	31.301.705.156
10. Quỹ khác thuộc vốn CSH	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.592.387.655	10.101.514.669
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		217.699.462	10.101.514.669
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.374.688.193	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		65.962.605.855	65.354.450.131
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.350.435.125.540	1.425.822.672.348
(440 = 300+400)				

Ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S: Đặng Văn Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 2 - NĂM 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	329.489.230.964	298.365.111.125	559.995.071.903	420.606.914.087
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	329.489.230.964	298.365.111.125	559.995.071.903	420.606.914.087
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	317.594.985.394	280.024.103.390	532.157.193.348	385.797.945.253
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		11.894.245.570	18.341.007.735	27.837.878.555	34.808.968.834
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	12.958.519.525	2.555.419.386	15.256.723.357	4.004.076.878
7.	Chi phí tài chính	22	VI.3	7.089.732.854	7.155.615.870	13.487.162.312	15.300.983.170
8.	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.373.063.339	7.148.490.077	11.639.243.705	15.287.380.689
9.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		-	-	-	-
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30	VI.6	10.546.928.408	12.235.687.618	20.346.063.039	21.540.570.619
12.	Thu nhập khác	31		7.216.103.833	1.505.123.633	9.261.376.561	1.971.491.923
13.	Chi phí khác	32	VI.4	2.928.546.084	2.322.077.673	2.935.756.995	4.014.672.732
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	VI.5	2.061.587.129	201.264.056	2.602.168.778	210.921.083
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		866.958.955	2.120.813.617	333.588.217	3.803.751.649
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8.083.062.788	3.625.937.250	9.594.964.778	5.775.243.572
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.7	1.226.578.644	917.500.235	2.192.807.403	1.813.796.281
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	VI.8	154.000.000	154.000.000	154.000.000	154.000.000
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		6.702.484.144	2.708.437.015	7.248.157.375	3.961.447.291
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.129.842.698	255.824.828	4.171.349.061	701.537.651
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.572.641.446	2.452.612.187	3.076.808.314	3.259.909.640
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		950	47	772	130

Lập, Ngày: 12 tháng 08 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Xinh

Nguyễn Thị Kim Xinh

Tổng giám đốc



Lưu Bá Thái

TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S. Đặng Văn Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp quý 2 - 2015

Đơn vị tính : VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1. Tiền thu bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		758.918.535.185	731.744.614.235
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(574.433.820.061)	(646.600.194.779)
3. Tiền trả cho người lao động	03		(153.014.543.566)	(123.801.765.458)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(13.732.243.868)	(18.919.861.009)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.599.158.925)	(6.755.657.126)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		69.275.299.531	27.474.274.555
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(38.565.445.817)	(23.330.267.414)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		45.848.622.479	(60.188.856.996)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(2.065.601.600)	(7.816.720.000)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.505.123.264	91.530.000
3. Tiền chi cho vay,mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			(303.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			2.815.677.400
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.737.500.000)	
6. Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác	26		12.521.600.000	
7. Tiền thu lãi cho vay,Cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.286.860.811	3.396.313.705
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.510.482.475	(1.816.698.895)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		9.890.500.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH , mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1.000.000)	
3. Tiền thu từ đi vay	33		403.871.599.523	356.013.793.377
4. Tiền trả gốc nợ gốc vay	34		(464.656.103.518)	(330.671.641.258)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.185.655.497)	(9.772.288.727)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(62.080.659.492)	15.569.863.342
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(11.721.554.538)	(46.435.692.549)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		77.125.421.925	58.961.322.705
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		950.185	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70		65.404.817.572	12.525.630.156

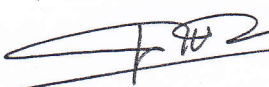
Ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng



Lưu Bá Thái

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S: *Fặng Văn Giang*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 2 - Năm 2015

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.
Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty XD và Phát triển Hạ tầng	1.012.500	10.125.000.000	18,75%
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25%
Cộng	5.400.000	54.000.000.000	100%

Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 đường Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội.

Các Công ty con của Công ty:

Công ty	Ngành nghề	sở hữu(Theo ĐKKD)	Quyền biểu quyết
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Xây lắp	59%	59%
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD CĐ số 18.6	Xây lắp	51 %	51 %
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Xây lắp	69%	69
Công ty CPĐT và PT Sơn long	Du lịch	60%	60%

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống công bê tông, bê tông thương phẩm.
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp.
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;

- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2015 kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo thông tư số 202 /2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất .

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25 tháng 05 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2015</u>
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 07
Phương tiện vận tải	06 – 10
Tài sản khác	07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại liên quan đến việc góp vốn đầu tư vào công ty con mà tại ngày mua giá mua một cổ phần cao hơn giá trị gốc, giá trị góp vốn chiếm 60% vốn điều lệ của công ty này. Lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm, giá trị phân bổ hàng năm được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp

dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế. Các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế. Nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp kinh doanh nhà ở thu nhập thấp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn
- Các khoản tương đương tiền

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
6.430.407.555	1.053.036.886
24.478.449.425	73.950.569.267
34.095.960.592	2.121.815.772
65.004.817.572	77.125.421.925

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu
- Tổng giá trị trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu
- + Về số lượng
- + Về giá trị

Cuối kỳ	Đầu năm				
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- b1) Ngắn hạn
 - Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác
- b2) Dài hạn
 - Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác

Cuối kỳ	Đầu năm		
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Đầu tư vào đơn vị khác				
+ Công ty CP BOT quốc 2	15.300.000.000	15.300.000.000	56.916.522.810	56.916.522.810
+ Công ty CP thủy điện Hủa chằng Lào cai	9.100.000.000	9.100.000.000	9.100.000.000	9.100.000.000
+ Công ty du lịch Hồng Lĩnh	4.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Công ty CP thủy điện Bắc Hà	2.000.000.000	2.000.000.000	43.266.000.000	43.266.000.000
+ C. ty CP vận tải và du lịch Hương Sơn			2.350.522.810	2.350.522.810
Cộng	15.300.000.000	15.300.000.000	56.916.522.810	56.916.522.810

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3. Phải thu của khách hàng				
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
+ Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà	509.630.784.984		657.390.413.583	
+ BQL Đầu tư tỉnh Vĩnh phúc	162.656.742.537		129.464.165.975	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	91.389.343.537		95.553.444.975	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	71.267.399.000		33.910.721.000	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	346.974.042.447		527.926.247.608	
+ Công ty CP CN tàu thủy Nam triều - Tổng công ty tàu thủy Việt nam	81.360.876.068			
+ Công ty CP công nghiệp tàu thủy Hải dương	62.253.395.113			
+ Công ty TNHH Đức Cường	27.156.498.358			
- Các khoản phải thu khách hàng khác	24.737.238.000			
	10.359.658.755			
	19.107.480.955			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	88.223.783.896		85.528.294.464	
- Công ty Cổ phần Sản xuất VLXD Kim Sơn	19.007.024.457		19.007.024.457	
- Công ty TNHH XD du lịch Mạnh đạt	5.640.900.732		5.640.900.732	
- Ký cược, ký quỹ	25.158.627.150		25.158.627.150	
- Phải thu khác	25.158.627.150		5.664.230.000	
	25.158.627.150		30.057.512.125	

1.650.915.547

- b) Dài hạn
- Phải thu về cổ phần hoá
 - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
 - Phải thu người lao động
 - Ký cược, ký quỹ
 - Phải thu khác

1.650.915.547

* Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm		Đòi tượng nợ
	Giá gốc	G/trị có thể t/hồi	Giá gốc	G/trị có thể t/hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	38.212.964.271	1.623.126.971	38.212.964.271	1.623.126.971	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận d. thu					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn					
Cộng	38.212.964.271	1.623.126.971	38.212.964.271	1.623.126.971	

* Trong đó nợ xấu quá hạn trên 90 ngày đã trích lập dự phò:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty LM và XD 45-3 nhà máy lọc dầu dung quất	40.000.000	40.000.000
- Tổng công ty tàu thủy Nam triều - Cầu tàu số 1	2.709.539.246	2.709.539.246
- Công ty tàu thủy Hải dương	2.476.947.500	2.476.947.500
- Nhà máy thực phẩm Hà khẩu	50.881.802	50.881.802
- Công ty CP xây dựng Duyên Hải	206.282.000	206.282.000
- Công ty Licogi số 2	562.699.150	562.699.150
- Tổng công ty LM việt nam - NM điện Uông bí	2.025.111.850	2.025.111.850
- Công ty thủy điện Bắc Hà	13.045.507.413	13.045.507.413
- Công ty CP gang thép Vạn lợi	6.748.462.000	6.748.462.000
- Tổng Công ty tàu thủy Nam triều - Bãi sau cầu tàu số 1	2.302.861.629	2.302.861.629
- Nhà máy thép nam định cửu long Vinashin	1.025.000.000	1.025.000.000
- Dự án thép Yên Bái cửu long Vinashin	1.335.751.683	1.335.751.683
- Trường THCS Vĩnh lập	116.640.095	116.640.095
- Nhà máy điện Cao ngạn	229.779.297	229.779.297
- Bệnh viện đa khoa bắc ninh	665.378.825	665.378.825

- Công ty CP tư vấn thương mại thế giới mới
- Công ty CPXD và thương mại Phúc hà
- Công ty TNHH Siêu tuế
- Công ty TNHH Cường phát
- Công ty Thái Bình Dương
- Công nợ bàn giao từ công ty CP an bình do sáp nhập

	900.000.000	900.000.000
	132.000.000	132.000.000
	329.000.000	329.000.000
	613.262	
	27.041.000	27.041.000
	1.660.953.810	1.660.953.810
	36.589.837.300	36.590.450.562

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
5. Hàng tồn kho				
- Hàng đang đi trên đường	8.878.787.526		5.499.284.695	
- Nguyên liệu, vật liệu	71.530.300		33.192.467	
- Công cụ, dụng cụ	337.708.228.849		318.236.738.919	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm	21.645.390.974		22.154.878.674	
- Hàng gửi bán	368.303.937.649		345.924.094.755	
Cộng				

6. Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn
- b) Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	32.165.644.135	32.165.644.135	35.141.993.728	35.141.993.728
- Dự án nhà E Thanh Xuân	20.020.000	20.020.000	20.020.000	20.020.000
- Dự án Sơn Đồng	745.554.545	745.554.545	745.554.545	745.554.545
- Dự án NM SX bê tông TBXD - HY	22.620.961.445	22.620.961.445	21.672.404.077	21.672.404.077
- Các hạng mục công trình khác	8.779.108.145	8.779.108.145	12.704.015.106	12.704.015.106

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ HH khác khác	Tổng cộng
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	42.849.663.378		117.414.537.988		75.070.511.854		877.305.559		236.212.018.779
Tăng trong năm	7.994.062.687		9.844.651.155		6.186.874.546		31.818.181		24.057.406.569
- Mua sắm trong năm			9.844.651.155		6.186.874.546		31.818.181		16.063.343.882
- Đầu tư XD CB hoàn thành	7.994.062.687								7.994.062.687
- Tăng khác									
Giảm trong năm			3.636.363.636		372.018.182		46.500.000		4.054.881.818
- Chuyển sang bất động sản đầu tư									
- Thanh lý, nhượng bán			3.636.363.636		372.018.182		46.500.000		4.054.881.818
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ	50.843.726.065		123.622.825.507		80.885.368.218		862.623.740		256.214.543.530
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	12.139.573.417		73.501.255.652		52.197.468.469		548.638.267		138.386.935.805
- Khấu hao trong năm	914.589.614		5.775.655.525		3.710.389.308		77.106.359		10.477.740.806
- Tăng khác									
- Chuyển sang bất động sản đầu tư									
- Thanh lý, nhượng bán			1.881.313.131		230.272.366		46.500.000		2.158.085.497
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ	13.054.163.031		77.395.598.046		55.677.585.411		579.244.626		146.706.591.114
Giá trị còn lại									
- Tại ngày đầu năm	30.710.089.961		43.913.282.336		22.873.043.385		328.667.292		97.825.082.974
- Tại ngày cuối kỳ	37.789.563.034		46.227.227.461		25.207.782.807		283.379.114		109.507.952.416

8. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	680.309.608	815.174.312
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	680.309.608	815.174.312
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác		
b) Dài hạn	18.388.118.144	16.096.539.587
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	18.388.118.144	16.096.539.587
- Các khoản khác		

09. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng công thương Hải dương	308.687.095.840	308.687.095.840	384.272.563.005	421.866.489.640	376.218.499.021	376.218.499.021
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương	24.834.735.924	24.834.735.924	12.940.934.180	10.775.305.578	22.669.107.322	22.669.107.322
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN tây Hà nội	180.980.867.350	180.980.867.350	237.592.329.682	266.915.808.295	210.304.345.963	210.304.345.963
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	66.732.425.148	66.732.425.148	81.500.638.841	69.481.370.533	54.713.156.840	54.713.156.840
- Ngân hàng Công thương VN - CN Ưông bí	2.793.156.000	2.793.156.000	46.368.338.035	57.335.022.138	13.759.840.103	13.759.840.103
- Vay đối tượng khác	33.345.911.418	33.345.911.418	5.870.322.267	17.358.983.096	44.834.572.247	44.834.572.247
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương	27.131.213.834	13.370.094.734	9.144.036.518	3.467.921.999	16.595.775.132	16.595.775.132
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN tây Hà nội	13.565.606.917	8.706.282.734	744.036.518	923.154.416	8.885.400.632	8.885.400.632
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	501.794.917	3.200.000.000		666.767.583	1.168.562.500	1.168.562.500
- Vay đối tượng khác	3.200.000.000	3.200.000.000		800.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	9.863.812.000	1.463.812.000	8.400.000.000	1.078.000.000	2.541.812.000	2.541.812.000

10. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại từ mua lại từ CTCP ĐT

Giá trị phân bổ trong năm

Lợi thế thương mại tại ngày cuối kỳ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	8.022.087.641	9.359.102.247
	668.507.303	1.337.014.606
	7.353.580.338	8.022.087.641

11. Phải trả người bán

Giá trị	Cuối kỳ	Số có khủ năng trả nợ	Đầu năm	
			Giá trị	Số có khủ năng trả nợ
422.643.194.463	422.643.194.463	422.643.194.463	478.119.963.851	478.119.963.851
422.643.194.463	422.643.194.463	422.643.194.463	478.119.963.851	478.119.963.851
37.670.540.374	37.670.540.374	37.670.540.374		
21.305.828.486	21.305.828.486	21.305.828.486		
16.364.711.888	16.364.711.888	16.364.711.888		

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả
- Phải trả cho các đối tượng khác

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả
- + Công ty CP thiết bị công nghiệp Makteel
- Phải trả cho các đối tượng khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Các đối tượng khác

d) Phải trả người bán là các bên liên quan**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Đầu năm	Trong năm		Cuối kỳ
		Số phải nộp	Số thực nộp	
a) Phải nộp	16.670.823.242	17.798.250.351	24.870.665.957	9.598.407.636
- Thuế giá trị gia tăng	12.329.843.321	14.725.524.849	21.143.428.178	5.911.939.992
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.098.785.901	2.035.727.797	2.570.601.083	3.563.912.615
- Thuế Thu nhập cá nhân	242.194.020	749.841.335	869.549.196	122.486.159
- Thuế Tài nguyên		167.580	99.000	68.580
- Các loại thuế khác		286.988.790	286.988.500	290

b) Phải thu	9.701.434.861	45.891.772.235	39.123.038.692	16.470.168.404
- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	8.670.332.997	45.496.888.205	38.471.916.985	15.695.304.217
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.003.397.187	32.219.583	292.628.917	742.987.853
- Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	27.704.677	83.804.687	79.633.030	31.876.334

13. Chi phí phải trả

- a) Ngắn hạn
- Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng
 - Chi phí vật liệu chưa có hoá đơn
 - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán
 - Các khoản trích trước khác

- b) Dài hạn
- Lãi vay
 - Các khoản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
12.725.149.518	7.839.412.634	
448.238.995	576.611.937	
8.939.251.711	6.447.823.521	
3.337.658.812	814.977.176	

14. Phải trả khác

- a) Ngắn hạn
- Tài sản thừa chờ giải quyết
 - Kinh phí công đoàn
 - Bảo hiểm xã hội
 - Bảo hiểm y tế
 - Bảo hiểm thất nghiệp
 - Phải trả về cổ phần hoá
 - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
 - Cổ tức, lợi nhuận phải trả
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác

- b) Dài hạn
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
 - c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
11.694.393.985	53.819.898.110	
858.003.888	1.204.723.338	
1.816.359.907	1.191.918.753	
327.256.125	365.857.506	
154.852.439	155.868.779	
8.537.921.626	50.901.529.734	
160.000.000	160.000.000	
160.000.000	160.000.000	

15. Dự phòng phải trả**a) Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
51.313.547.005	40.387.908.795
50.659.184.005	39.733.545.795
654.363.000	654.363.000
26.172.149.483	26.172.149.483
26.172.149.483	26.172.149.483

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
5.192.048.808	5.192.048.808
5.192.048.808	5.192.048.808
154.000.000	

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư 01/01/2014	54.000.000.000	35.286.008.182	21.766.298.224	7.771.160.500	11.594.872.829	53.155.876.372	183.574.216.107
Tăng trong năm	-	-	1.460.705.165	303.541.267	10.047.866.854	12.198.573.759	24.010.687.045
- Tăng vốn trong năm trước						9.800.000.000	9.800.000.000
- Trích quỹ năm trước			1.460.705.165	303.541.267	10.047.866.854	1.663.514.477	1.764.246.432
- Lãi trong năm trước						735.059.282	11.711.381.331
- Tăng khác							
Giảm trong năm					11.541.225.014	-	735.059.282
- Trích quỹ					11.541.225.014		11.541.225.014
- Trả cổ tức					3.592.483.258		3.592.483.258
- Giảm khác					7.290.000.000		7.290.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2014	54.000.000.000	35.286.008.182	23.227.003.389	8.074.701.767	10.101.514.669	65.354.450.131	658.741.756
Số dư 01/01/2015	54.000.000.000	35.286.008.182	31.301.705.156		10.101.514.669	65.354.450.131	196.043.678.138
Tăng trong năm	-	-	9.439.032.051	-	4.171.349.061	608.155.724	196.043.678.138
- Trích quỹ			1.174.977.841				6.143.835.069
- Lãi trong năm nay					4.171.349.061		1.174.977.841
- Tăng khác							
Giảm trong năm	-	-	189.352.443		9.680.476.075	608.155.724	4.171.349.061
- Trích quỹ					9.680.476.075		797.508.167
- Trả cổ tức					2.340.116.613		9.680.476.075
- Giảm khác					6.750.000.000		2.340.116.613
Số dư 30/06/2015	54.000.000.000	35.286.008.182	32.666.035.440	-	4.592.387.655	65.962.605.855	6.750.000.000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tổng công ty Licogi
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
10.125.000.000	10.125.000.000
43.875.000.000	43.875.000.000
54.000.000.000	54.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Cuối kỳ	Năm trước
	54.000.000.000	54.000.000.000
	54.000.000.000	54.000.000.000
	6.750.000.000	7.290.000.000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu*

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	32.666.035.440	31.301.705.156
--	----------------	----------------

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuế ngoài : Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ:

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác
 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp
- c) Nợ khó đòi đã xử lý

Năm nay

Năm trước

2.723.916.538

2.723.916.538

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2015
đến 30/06/2015 VNĐ

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2014
đến 30/06/2014 VNĐ

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Doanh thu hoạt động xây dựng

Doanh thu hoạt động BĐS

Cộng

47.170.487.581

509.424.460.322

3.400.124.000

559.995.071.903

24.677.210.785

362.253.985.562

33.675.717.740

420.606.914.087

Các khoản giảm trừ doanh thu

Doanh thu thuần

559.995.071.903

420.606.914.087

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp

Giá vốn hoạt động xây dựng

Doanh thu hoạt động BĐS

Cộng

45.588.704.347

483.533.618.122

3.034.870.879

532.157.193.348

21.318.092.098

335.249.375.592

29.230.477.563

385.797.945.253

3. DOANH THU/CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

a/ Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, lãi cho vay	988.136.638	392.086.820
Lãi từ bán cổ phiếu trái phiếu	13.227.277.190	
Lãi chênh lệch tỷ giá	950.185	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.040.059.344	3.611.990.058
Doanh thu tài chính khác		
Cộng :	15.256.423.357	4.004.076.878

b/ Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay	11.639.243.705	15.287.380.689
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn		
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.847.918.607	13.602.481
Cộng :	13.487.162.312	15.300.983.170

4. Thu nhập khác

Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	1.493.266.435	1.745.455
Hoàn nhập các khoản dự phòng		3.287.236.641
Các khoản khác	1.442.490.560	725.690.636
Cộng	2.935.756.995	4.014.672.732

5. Chi phí khác

Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	145.990.010	210.921.083
Chi phí khác	2.456.178.768	
Cộng	2.602.168.778	210.921.083

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
--	--

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 VNĐ	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	20.346.063.039	21.540.570.619
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	14.774.664.516	15.644.769.502
+ Chi phí nhân viên quản lý	11.781.315.667	10.583.247.144
+ Chi phí khấu hao		
+ Chi phí vật liệu quản lý và công cụ dụng cụ văn phòng		2.200.802.875
+ Chi phí bằng tiền khác	2.993.348.849	2.860.719.483
- Các khoản chi phí QLDN khác	5.571.398.523	5.895.801.117

b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN

- Các khoản chi phí bán hàng khác

c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác

- Các khoản ghi giảm khác

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 VNĐ	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.997.892.916	1.813.796.281
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.	194.914.487	
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.192.807.403	1.813.796.281

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

154.000.000

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn trả.

Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

VII - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua Tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính ;
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng ; trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương tương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
3. Mua và thanh lý Công ty con trong kỳ báo cáo
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty coi được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII - Những thông tin khác

1. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

8.1 Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CP ĐT và XD số 18.7	Công ty CP ĐT & PT Sơn long	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản									
Tài sản bộ phận	771.014.774.717	175.909.211.472	182.133.634.310	92.856.434.949	453.890.714.281	120.828.114.475	21.834.777.856	(468.032.536.520)	1.350.435.125.540
Đầu tư vào công ty liên kết									
Tài sản không Phân bổ									
Tổng tài sản	771.014.774.717	175.909.211.472	182.133.634.310	92.856.434.949	453.890.714.281	120.828.114.475	21.834.777.856	(468.032.536.520)	1.350.435.125.540
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	652.308.285.276	140.624.520.590	164.879.380.212	73.909.356.672	395.776.639.535	109.657.477.573	18.845.870.408	(398.073.441.858)	1.157.928.088.408
Nợ phải trả không phân bổ									
T. nợ phải trả	652.308.285.276	140.624.520.590	164.879.380.212	73.909.356.672	395.776.639.535	109.657.477.573	18.845.870.408	(398.073.441.858)	1.157.928.088.408

8.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Khoản mục	Công ty Mẹ		Công ty CP DT và XD số 18.1		Công ty CP DT và XD số 18.3		Công ty CP DT và XD Cầu đường số 18.6		Công ty CP DT và XD số 18.7		Công ty CP DT & PT Sơn long		Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
	167.951.350.410	162.580.045.272	116.056.378.275	118.133.434.826	86.339.003.222	55.177.975.627	(146.243.115.729)	559.995.071.903						
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	167.951.350.410	162.580.045.272	116.056.378.275	118.133.434.826	86.339.003.222	55.177.975.627	(146.243.115.729)	559.995.071.903						
Các khoản giảm trừ doanh thu														
Doanh thu thuần	167.951.350.410	162.580.045.272	116.056.378.275	118.133.434.826	86.339.003.222	55.177.975.627	(146.243.115.729)	559.995.071.903						
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài	170.204.907.921	162.849.699.817	94.024.643.710	82.976.427.751	49.140.727.314	798.655.390	(146.243.115.729)	413.751.946.174						
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	(2.253.557.511)	(269.654.545)	22.031.734.565	35.157.007.075	37.198.275.908	54.379.310.237	-	146.243.115.729						
Tổng doanh thu thuần	167.951.350.410	162.580.045.272	116.056.378.275	118.133.434.826	86.339.003.222	55.177.965.627	(146.243.115.729)	559.995.061.903						
Giá vốn hàng bán	169.151.378.835	157.208.810.191	106.937.934.677	114.382.160.804	79.933.847.099	50.786.163.271	14.200	532.157.193.348						
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(1.200.028.425)	5.371.235.081	9.118.443.598	3.751.274.022	6.405.156.123	4.391.802.356	(14.200)	27.837.868.555						
Doanh thu hoạt động tài chính	21.015.344.454	173.733.775	282.906.370	153.440.124	1.007.421.295	1.591.582	14.200	15.256.723.357						
Chi phí tài chính	9.409.475.457	195.294.843	2.081.327.125	80.199.000	937.202.626	2.420.641.704	-	13.487.162.312						
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.373.212.019	2.394.050.998	6.068.914.474	2.190.221.972	4.834.468.366	1.516.687.907	-	20.346.063.039						
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7.032.628.553	2.955.623.015	1.251.108.369	1.634.293.174	1.640.906.426	456.064.327	(5.709.257.303)	9.261.366.561						
Lợi nhuận khác	(254.305.919)	1.161.850.161	(6.100.000)	(536.092)	(300.000.000)	(267.319.933)	-	333.588.217						
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.778.322.634	4.117.473.176	1.245.008.369	1.633.757.082	1.340.906.426	188.744.394	(5.709.257.303)	9.594.954.778						
Chi phí thuế TNDN hiện hành	292.628.917	829.420.987	290.695.175	359.426.558	310.179.414	110.456.352	-	2.192.807.403						
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							154.000.000	154.000.000						
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	6.485.693.717	3.288.052.189	954.313.194	1.274.330.524	1.030.727.012	78.288.042	(5.863.257.303)	7.248.147.375						

2. Thông tin khác

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Hội đồng quản trị + ban kiểm soát
Hội đồng quả trị và ban giám đốc

Giao dịch với các bên liên

Giao dịch bán hàng

Tổng công ty XD và PT Hạ tầng

Giao dịch mua hàng

Tổng công ty XD và PT Hạ tầng

Các khoản phải thu

Tổng công ty XD và PT Hạ tầng

Các khoản phải trả

Tổng công ty XD và PT Hạ tầng

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014 (VNĐ)
Thù lao HĐQT và BKS	276.000.000	306.000.000
Lương và các khoản khác	329.700.000	329.700.000
KL xây lắp Khác	125.580.705.320	22.327.990.821
KP tổng thầu Thí nghiệm vật liệu Khác	4.698.735.307 375.303.962 832.715.467	197.444.217
Phải thu KH Trả trước người bán	36.468.856.321 16.147.880.000	35.838.652.418 16.147.880.000
Phải trả KH Người mua trả trước	676.061.945	676.061.945
		4.817.302.000

3 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>ĐVT</u>		Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				
Cơ cấu tài sản	%		21,62	16,25
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%		78,38	83,75
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản				
Cơ cấu nguồn vốn	%			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%		85,74	86,63
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%		14,26	9,48
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần		0,91	0,97
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần		0,99	1,03
Khả năng thanh toán nhanh	Lần		0,06	0,01
Tỷ suất sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần	%		1,71	1,37
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	%		1,29	0,17
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%		0,71	0,45
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%		0,54	0,05
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%		3,77	0,58

Người lập biểu

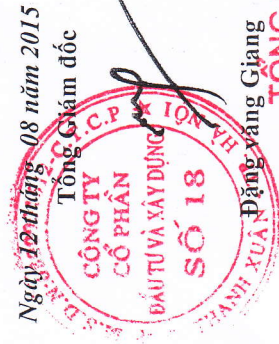


Nguyễn thị Kim Xinh

Kế toán trưởng



Lưu bá Thái



TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S: Đặng Văn Giang

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Lợi nhuận sau thuế kỳ này tăng 60% so với kỳ này năm trước, số tiền tăng là 3,99 tỷ đồng. Số liệu tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 2/2015	Quý 2/2014	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	345.376,29	303.242,60	+42.133,68
Tổng chi phí	338.673,81	300.534,17	+38.139,63
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.702,48	2.708,43	+3.994,04

Một số nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế đạt kết quả tích cực như trên:

- Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ tăng khoảng 10% so với cùng kỳ năm trước.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng khoảng 80% là do trong quý 2/2015 Công ty đã chuyển nhượng thành công vốn góp cổ phần tại Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà và Công ty cổ phần vận tải và du lịch Hương Sơn (HUTRANCO).

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&XD SỐ 18



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lưu Bá Chải